

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ HIỆN HÀNH

(GIÁ CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT)

Năm 2017

70 - Tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
			Khu vực doanh nghiệp nhà nước			Khu vực ngoài nhà nước			
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
				Trung ương	Địa phương		DN ngoài NN	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chung toàn ngành Công nghiệp	000	55.405.991	2.020.288	1.749.926	270.362	38.105.523	33.061.667	5.043.856	15.280.180
Khai Khoáng	B00	285.595	31.892		31.892	253.703	252.503	1.200	
Khai khoáng khác	B08	285.595	31.892		31.892	253.703	252.503	1.200	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C00	53.128.551	355.088	181.966	173.122	37.550.315	32.522.405	5.027.910	15.223.148
Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10	29.620.237				28.804.601	24.944.637	3.859.964	815.636
Sản xuất đồ uống	C11	87.449				87.449	10.237	77.212	
Dệt	C13	4.175.752				50.973	36.031	14.942	4.124.779
Sản xuất trang phục	C14	1.516.719				150.685	5.737	144.948	1.366.034
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	3.742.437				60.030	49.140	10.890	3.682.407
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	C16	5.542.679	355.088	181.966	173.122	4.717.383	4.651.651	65.732	470.208
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	C17	659.758				15.829	14.832	997	643.929
In, sao chép bản ghi các loại	C18	29.196				21.043	5.709	15.334	8.153
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19	25.719				25.719	23.427	2.292	
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	C20	71.954				34.883	34.883		37.071
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21	5.667				5.667	5.667		
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	1.092.007				45.886	30.656	15.230	1.046.121
Sản xuất sản phẩm từ khoáng vi kim loại khác	C23	225.582				170.146	115.590	54.556	55.436
Sản xuất kim loại	C24	2.243.895				2.243.895	2.243.895		
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	C25	1.006.268				611.600	179.149	432.451	394.668
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	C26	1.206.529							1.206.529
Sản xuất thiết bị máy móc chưa được phân vào đâu	C28	709.215				65.883	65.883		643.332
Sản xuất xe có động cơ	C29	577.841							577.841
Sản xuất giường tủ, bàn ghế	C31	547.152				410.755	97.510	313.245	136.397
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	17.097				2.490		2.490	14.607
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	25.398				25.398	7.771	17.627	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí	D00	1.667.591	1.559.365	1.559.365		51.194	38.308	12.886	57.032
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí	D35	1.667.591	1.559.365	1.559.365		51.194	38.308	12.886	57.032
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E00	324.254	73.943	8.595	65.348	250.311	248.451	1.860	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	107.366	73.943	8.595	65.348	33.423	32.883	540	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu	E38	216.888				216.888	215.568	1.320	